

BỘ CÔNG NGHIỆP**BỘ CÔNG NGHIỆP**

Số: 20/2006/QĐ-BCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 96/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng thuộc Bộ, Tổng Giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước, Giám đốc các Doanh nghiệp khác, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Châu Huệ Cẩm

BỘ CÔNG NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

**Chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác
thuộc Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước
và trực thuộc Bộ Công nghiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BCN
ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quy định này áp dụng cho việc thực hiện chế độ báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác và đại diện chủ sở hữu vốn thuộc Bộ Công nghiệp.

Điều 2. Một số từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp khác" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

2. "Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác" là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

3. "Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác" là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị cử để ứng cử hoặc tham gia vào Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty nhà nước.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Đối với các doanh nghiệp khác có phần vốn nhà nước do Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, Công ty nhà nước làm đại diện chủ sở hữu:

1. Đối với người đại diện: Định kỳ hàng quý và hàng năm phải lập báo cáo (Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) gửi về cho đại diện chủ sở hữu vốn (Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty hoặc Công ty nhà nước). Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý sau (báo cáo quý) và ngày 30 tháng 4 của năm sau (báo cáo năm).

2. Đối với đại diện chủ sở hữu vốn: Trên cơ sở báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo định kỳ của người đại diện. Định kỳ 6 tháng và hàng năm đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo (Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước. Phân tích, lập báo cáo về tình hình tài chính doanh nghiệp theo đúng nội dung quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán), Bộ Tài chính. Thời hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo năm.

Điều 4. Đối với các Doanh nghiệp khác do Bộ Công nghiệp làm đại diện chủ sở hữu vốn và cử Người đại diện:

Người đại diện phải lập báo cáo hàng quý, hàng năm (Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán) chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo đối với báo cáo quý và ngày 30 tháng 4 của năm sau đối với báo cáo năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán, địa chỉ 54, Hai Bà Trưng, Hà Nội) để giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Châu Huệ Cẩm

**Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29
tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ ... NĂM 200...

(Áp dụng cho đại diện chủ sở hữu và người đại diện phần vốn
nhà nước tại doanh nghiệp khác)

- | | | |
|--|--|--|
| 1. Tên doanh nghiệp: | | (áp dụng cho báo cáo của người đại diện vốn) |
| 2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm | | |
| 3. Ngành nghề kinh doanh: | | |
| 4. Địa chỉ, điện thoại, FAX: | | |
| 5. Vốn điều lệ: triệu đồng | | |
| Trong đó: Vốn Nhà nước triệu đồng | | |

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100 - BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140 - BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200 - BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220 - BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221 - BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 - BCĐKT		

09694599

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Tài sản cố định vô hình	227 - BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 - BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240 - BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300 - BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	320 - BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400 - BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410 - BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 - BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420 - BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421 - BCĐKT		
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu:			
- Dthu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10 - BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21 - BCKQKD		
- Thu nhập khác	31 - BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50 - BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 - BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
Trong đó: các loại thuế			

09694599

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
2. LN trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/ năm			

Phân phân tích đánh giá và kiến nghị:

-
-
-

Chủ sở hữu ký tên, đóng dấu
(áp dụng cho chủ sở hữu báo cáo)

Người đại diện ký, ghi rõ họ tên
(áp dụng cho người đại diện báo cáo)